

ẢNH HƯỞNG CỦA NGUỒN LỰC SINH KẾ ĐẾN THU NHẬP CỦA HỘ DÂN PHỤ THUỘC VÀO RỪNG TẠI KHU VỰC VÙNG CAO TỈNH BẮC KẠN

Nguyễn Hải Núi

Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Email: hainui@gmail.com

Nguyễn Quốc Chính

Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Email: nqchinh99@gmail.com

Đỗ Quang Giám

Khoa Kế toán và Quản trị kinh doanh, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Email: giamdq.hua@gmail.com

Nguyễn Thanh Lâm

Khoa Môi trường, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

Email: lamkku@gmail.com

Ngày nhận: 12/6/2016

Ngày nhận bản sửa: 15/7/2016

Ngày duyệt đăng: 25/7/2016

Tóm tắt:

Nghiên cứu này nhằm xem xét ảnh hưởng của nguồn lực sinh kế đến thu nhập của hộ dân phụ thuộc vào rừng tại vùng cao tỉnh Bắc Kạn. Dữ liệu được thu thập thông qua phỏng vấn đối với 218 hộ dân sống gần rừng ở huyện Na Rì và Ba Bể. Phương pháp thống kê mô tả, phân tích hồi quy đa biến, ANOVA một chiều, kiểm định T-test và Chi bình phương được sử dụng. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ phụ thuộc vào rừng của hộ còn lớn; nguồn lực sinh kế của hộ phụ thuộc cao còn nhiều hạn chế so với hộ phụ thuộc thấp; hộ với nguồn lực mạnh, thu nhập cao có xu hướng ít phụ thuộc vào rừng; sự tác động của nguồn lực sinh kế tới thu nhập của hộ là rất rõ ràng. Để thực thi các chính sách cải thiện thu nhập trong bối cảnh hạn chế tiếp cận nguồn tài nguyên rừng, Nhà nước cần có giải pháp giảm sự phụ thuộc vào rừng, đồng thời nâng cao nguồn lực sinh kế, đặc biệt là nguồn lực con người và tài chính cho hộ.

Từ khóa: Nguồn lực sinh kế, phụ thuộc vào rừng, Bắc Kạn.

Impacts of livelihood capitals on the income of forest dependent households in upland areas of Bac Kan province, Vietnam

Abstract:

The aim of this study is to assess the impacts of livelihood capitals on income of forest-dependent households in upland areas, Bac Kan province. The data were collected from 218 households living near forests in the districts of Ba Be and Na Ri. The methods of descriptive statistics, multiple regression, one way ANOVA, student T-test and Chi-squared test were applied in this study. The results reveal that the households are still strongly dependent on forest. The more the household are dependent on forest, the lower their income. The impacts of livelihood capitals on households' income are significant. To enforce the policy for the increase of the income while restricting access to forest resources, the State should adopt measures to reduce reliance on the forest, while improving the livelihood capitals, especially human and financial capitals for the households.

Keywords: Livelihood capitals, forests dependence, Bac Kan.

1. Đặt vấn đề

Rừng đóng vai trò vô cùng quan trọng trong sinh kế của người dân nghèo tại các nước đang phát triển. Sự quan trọng của rừng được thể hiện ở cả khía cạnh kinh tế và xã hội. Rừng cung cấp các sản phẩm và dịch vụ môi trường cho phát triển sản xuất và đời sống, cung cấp nơi ở, việc làm, tạo sinh kế ổn định (Kamanga & cộng sự, 2009). Tuy nhiên, mức độ phụ thuộc vào rừng là khác nhau giữa các nhóm hộ (Xu & cộng sự, 2015). Trong nhiều năm qua, tiếp cận sinh kế được sử dụng nhiều trong các vấn đề phát triển nông thôn đối với cộng đồng nói chung và nhóm hộ dân phụ thuộc vào rừng nói riêng. Nguồn lực sinh kế và kết quả sinh kế là hai hợp phần quan trọng trong tiếp cận sinh kế bền vững. Trong đó, thu nhập được xem xét là chỉ tiêu nghiên cứu không thể thiếu của kết quả sinh kế. Cải thiện thu nhập cho vùng cao là một trong những quốc sách hàng đầu của Đảng và Nhà nước. Bắc Kạn là tỉnh miền núi, diện tích đất lâm nghiệp là 432.387ha, chiếm 89% (Niên giám thống kê tỉnh Bắc Kạn, 2016). Trong những năm gần đây, ngành nông - lâm nghiệp đóng góp hơn 1/3 GDP toàn tỉnh; hơn 70% lao động của tỉnh là lao động nông lâm nghiệp, trong đó, lâm nghiệp chiếm khoảng 13%. Do vậy, cải thiện thu nhập cho hộ dân phụ thuộc vào rừng ở Bắc Kạn sẽ góp phần quan trọng vào chương trình xóa đói, giảm nghèo của quốc gia cũng như giảm sự tác động tiêu cực tới vấn đề duy trì và phát triển diện tích rừng.

Trên thế giới và ở Việt Nam, đã có nhiều nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng tới thu nhập của hộ như Kamanga & cộng sự (2009); Chu Thị Kim Loan & Nguyễn Văn Hương (2015). Kết quả nghiên cứu của họ cho thấy nguồn lực sinh kế đóng góp quan trọng đến lợi ích của hộ và tác động rất lớn tới thu nhập của hộ, họ có thể cải thiện thu nhập của mình thông qua việc phân bổ sử dụng nguồn lực sinh kế hợp lý. Tuy nhiên, nguồn lực sinh kế của các hộ là không đồng nhất (Bebbington, 1999), các nghiên cứu cụ thể về việc cải thiện thu nhập của hộ dân phụ thuộc vào rừng bị thiếu hụt. Do vậy, sự hiểu biết về ảnh hưởng của nguồn lực sinh kế tới thu nhập của người dân, đặc biệt là sự hiểu biết đối với nhóm hộ phụ thuộc vào rừng là cần thiết cho cả việc bảo tồn và thực hiện các chính sách phát triển rừng. Nghiên cứu này nhằm xem xét ảnh hưởng của nguồn lực sinh kế tới thu nhập của hộ dân phụ thuộc vào rừng để từ đó đề xuất một số giải pháp khả thi nhằm phát triển sinh kế bền vững, tăng thu nhập cho họ.

2. Phương pháp nghiên cứu

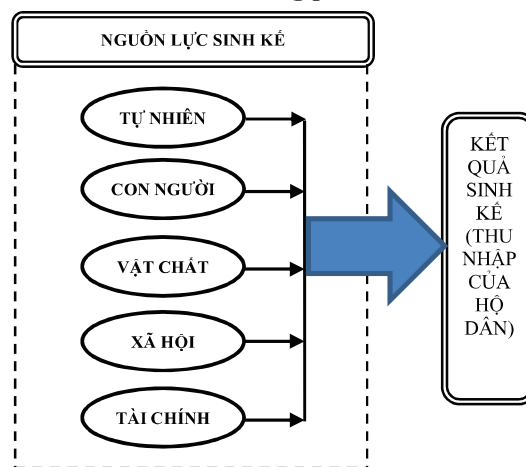
2.1. Phương pháp tiếp cận

Tiếp cận sinh kế bền vững từ những năm 1990 đã

trở thành phương pháp chủ đạo trong việc thực hiện các dự án phát triển và các nghiên cứu liên quan (Scoones, 2009). Khung sinh kế bền vững trình bày các yếu tố chính ảnh hưởng đến sinh kế của người dân và các mối quan hệ điển hình giữa chúng. Khung này bao gồm bối cảnh dễ bị tổn thương, nguồn lực sinh kế, cấu trúc và quá trình biến đổi, chiến lược và kết quả sinh kế. Tiếp cận sinh kế được sử dụng trong nghiên cứu này để xem xét ảnh hưởng của nguồn lực sinh kế tới kết quả sinh kế như là cách thức xây dựng khung năng lực cho hộ. Nguồn lực tự nhiên bao gồm các yếu tố liên quan tới tài nguyên thiên nhiên như diện tích đất, tài nguyên rừng, nước. Nguồn lực con người đại diện cho kỹ năng, kiến thức, năng lực lao động của con người, là nguồn lực trung tâm. Nguồn lực vật chất được xem xét dựa trên cơ sở hạ tầng như nhà ở, phương tiện sinh hoạt, sản xuất. Nguồn lực xã hội phát triển thông qua mạng lưới xã hội, thể hiện sự tin tưởng gắn kết trong mối quan hệ xã hội. Nguồn lực tài chính bao gồm nguồn sẵn có như tiết kiệm, tiếp cận tín dụng và các dòng tiền khác. Như vậy, có nhiều chỉ tiêu để đánh giá nguồn lực sinh kế của hộ. Tuy nhiên, đặc thù vùng nghiên cứu có những chỉ tiêu đồng đều giữa các nhóm hộ. Đồng thời, trong quá trình phân tích dữ liệu, có nhiều chỉ tiêu không có ý nghĩa. Do đó, trên cơ sở tổng hợp các nghiên cứu có liên quan, kết hợp với đặc thù vùng nghiên cứu, áp dụng phương pháp loại biến, nghiên cứu sử dụng 20 chỉ tiêu để đánh giá nguồn lực sinh kế của hộ.

Hiện nay, có nhiều quan điểm về thuật ngữ phụ thuộc vào rừng. Theo Đinh Đức Thuận (2005), cộng đồng phụ thuộc vào rừng là các cộng đồng, thôn/bản

Hình 1: Khung phân tích



Nguồn: Tổng hợp của tác giả trên cơ sở (Chambers & Conway, 1992; DFID, 1999; Scoones, 2009).

Bảng 1: Mô tả biến mức độ phụ thuộc vào rừng của hộ

Biến	Định nghĩa
Phụ thuộc cao	Tỷ trọng thu nhập từ rừng so với tổng thu nhập lớn hơn 40%
Phụ thuộc trung bình	Tỷ trọng thu nhập từ rừng so với tổng thu nhập từ hơn 20% tới 40%
Phụ thuộc thấp	Tỷ trọng thu nhập từ rừng so với tổng thu nhập nhỏ hơn hoặc bằng 20%

Nguồn: Tổng hợp của tác giả trên nghiên cứu của Babulo & cộng sự (2008); Xu & cộng sự (2015)

nghèo ở vùng sâu, vùng cao, khu vực biên giới sống gần rừng/đất rừng. Tuy nhiên, một số khác lại định nghĩa sự phụ thuộc vào hoạt động sản xuất trên cơ sở cơ cấu nguồn thu nhập của hộ. Từ đó, xác định mức độ phụ thuộc vào hoạt động nông nghiệp (Xu & cộng sự, 2015), rừng (Babulo & cộng sự, 2008), chăn nuôi (Alary & cộng sự, 2014). Nghiên cứu này áp dụng cách tiếp cận của Babulo & cộng sự, mức độ phụ thuộc vào rừng được xác định trên cơ sở tỷ trọng thu nhập từ rừng. Theo đó, mức độ phụ thuộc vào rừng được phân thành ba nhóm: cao, trung bình và thấp. Thu nhập từ rừng của hộ bao gồm thu nhập từ gỗ và lâm sản phi gỗ. Phương pháp “cho điểm cơ cấu thu nhập” được áp dụng thông qua việc yêu cầu hộ dân tự phân bổ 25 hạt ngô (hòn đá) vào các ô trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, phi nông lâm nghiệp, khác trên cơ sở mức độ quan trọng tới sinh kế của hộ. Kết quả cho thấy không có sự khác biệt giữa hai phương pháp được áp dụng. Điều này ngụ ý sự phù hợp của chỉ tiêu tỷ trọng thu nhập từ rừng đối với việc đánh giá mức độ phụ thuộc vào rừng của hộ tại địa bàn nghiên cứu.

2.2. Chọn điểm nghiên cứu và thu thập số liệu

Nghiên cứu được tiến hành tại hai huyện đại diện vùng cao với diện tích rừng và độ che phủ rừng lớn của tỉnh là Na Rì và Ba Bê. Tại mỗi huyện, nghiên cứu chọn hai xã điểm thuộc vùng cao. Tại mỗi xã

nghiên cứu được thực hiện ở những thôn/bản vùng cao – nơi hộ dân có quyền sử dụng đất rừng và cơ hội tiếp cận nguồn tài nguyên từ rừng. Do số hộ không nhiều nên nghiên cứu tiến hành điều tra toàn bộ hộ tại mỗi thôn/bản khảo sát bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp 218 hộ dân. Nội dung khảo sát tập trung vào các chỉ tiêu nguồn lực sinh kế và thu nhập của hộ.

2.3. Phương pháp phân tích

Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để mô tả nguồn lực sinh kế cũng như thu nhập của hộ. Các số trung bình, độ lệch chuẩn được sử dụng với chỉ tiêu phân tử là mức độ phụ thuộc vào rừng để tổng hợp, phân tích và phản ánh động thái, tính chất của từng chỉ tiêu nguồn lực sinh kế. Phân tích ANOVA một chiều, kiểm định T-test và Chi bình phương được sử dụng để đánh giá sự khác biệt của các chỉ tiêu nguồn lực sinh kế. Để đánh giá sự ảnh hưởng của nguồn lực sinh kế đến thu nhập của hộ, chúng tôi sử dụng mô hình hồi quy đa biến. Biến phụ thuộc là logarit thu nhập, biến độc lập là các chỉ tiêu nguồn lực sinh kế và mức độ phụ thuộc vào rừng. Các tham số được tính toán, ước lượng bằng phần mềm Stata 12.0.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thu nhập và mức độ phụ thuộc vào rừng của hộ

Trong tổng số 218 hộ được khảo sát ngẫu nhiên

Bảng 2: Thu nhập theo mức độ phụ thuộc vào rừng của hộ

Mức độ phụ thuộc vào rừng	Số hộ (hộ)	Nguồn thu nhập (triệu đồng/hộ/năm)					Tổng thu nhập
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Rừng	Phi nông-lâm nghiệp	Khác	
Cao	56	6,45 (4,18)	0,64 (3,47)	10,66 (8,12)	0,76 (2,18)	0,14 (0,45)	18,66 (11,03)
Trung bình	69	9,55 (5,10)	5,01 (4,91)	7,83 (4,74)	4,77 (11,54)	0,41 (1,65)	27,57 (17,33)
Thấp	93	13,60 (8,38)	8,52 (8,90)	4,22 (3,34)	22,56 (37,54)	2,54 (8,56)	51,44 (51,63)
Tính chung	218	10,48 (7,14)	5,39 (7,36)	7,02 (5,96)	11,33 (27,14)	1,25 (5,77)	35,46 (38,17)

Ghi chú: Số trong ngoặc đơn là độ lệch chuẩn

Nguồn: Phân tích từ số liệu phỏng vấn hộ (2015)

thì có tới hơn 1/4 số hộ có mức phụ thuộc vào rừng cao. Tính chung, tỷ trọng thu nhập từ rừng là 27,9%, con số này khá tương đồng với những nghiên cứu khác như Babulo & cộng sự (2008) tại phía bắc Ethiopia. Mức độ phụ thuộc vào rừng khá cao nhưng khác nhau giữa các nhóm hộ. Bình quân tại địa điểm nghiên cứu, thu nhập từ rừng của hộ đạt khoảng 7,02 triệu/năm và có sự khác biệt rõ nét giữa các nhóm hộ. Tuy nhiên, thu nhập từ rừng của hộ chủ yếu là các sản vật phục vụ nhu cầu gia đình như các lâm sản ngoài gỗ như củi, rau, măng,... thu nhập bằng tiền rất hạn chế. Việc khai thác các lâm sản ngoài gỗ này được thực hiện tại các khu rừng người dân dễ tiếp cận, không phân biệt là rừng cộng đồng hay thuộc sở hữu của ai. Có thể thấy rằng, số lượng hộ phụ thuộc nhiều vào rừng còn cao và nó sẽ tạo ra những trở ngại nhất định cho chương trình hạn chế tiếp cận rừng nhằm bảo vệ và duy trì diện tích rừng của Nhà nước.

Nhìn chung, thu nhập từ nông nghiệp như lúa, ngô, lợn, gà và các sản phẩm nông nghiệp khác chiếm tới 46% thu nhập của hộ dân địa bàn nghiên cứu. Tỷ trọng thu nhập từ nông nghiệp gấp gần 2 lần so với tỷ trọng từ rừng. Thêm vào đó, nguồn thu nhập khác như từ hoạt động phi nông lâm nghiệp có xu hướng thấp dần từ nhóm phụ thuộc cao tới nhóm phụ thuộc thấp. Tổng thu nhập bình quân của hộ năm 2015 là khoảng 35,5 triệu. Kết quả kiểm định T-test chỉ ra rằng, thu nhập bình quân của nhóm hộ phụ thuộc thấp là cao hơn cả với mức ý nghĩa thống kê 1%. Nếu coi tổng thu nhập là một chỉ tiêu quan trọng đánh giá phúc lợi của hộ, kết quả này khuyến cáo rằng hộ có mức độ phụ thuộc vào rừng cao sẽ dễ bị tổn thương hơn so với nhóm hộ còn lại, cũng như họ sẽ chịu nhiều tác động tiêu cực từ những hạn chế tiếp cận tài nguyên rừng khi thực thi chính sách bảo vệ rừng của Chính phủ.

3.2. Thực trạng nguồn lực sinh kế của hộ

Nhìn chung, kết quả kiểm định cho thấy sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm hộ, đặc biệt sự khác biệt rõ nét giữa nhóm hộ phụ thuộc cao và thấp. Mẫu điều tra tập trung vào hộ sống gần rừng, khu vực vùng cao, chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu

số với tỷ lệ hộ nghèo lớn. Sinh kế của người dân còn nhiều khó khăn, có tới gần 60% số hộ cho rằng thu nhập của họ chưa đáp ứng được nhu cầu cơ bản. Họ vẫn có những bữa ăn không đủ no và tình trạng đói bữa vẫn còn tồn tại. Mức độ tiết kiệm là rất thấp (13%), trong đó chủ yếu là tiết kiệm trên cơ sở mua sắm công cụ sản xuất, sự tiết kiệm bằng tiền mặt hay gửi các tổ chức tín dụng hầu như là không có. Tình trạng mắc nợ của người dân là rất cao (78%) với việc họ phải nợ các cửa hàng vật tư nông nghiệp. Một tín hiệu tích cực ở chỉ tiêu mức độ đa dạng nguồn thu nhập, với 58% số hộ trả lời rằng họ không chỉ đơn thuần phụ thuộc vào hoạt động trồng trọt, chăn nuôi và rừng. Họ cũng bắt đầu có các hoạt động sinh kế khác như buôn bán, làm thuê. Tuy nhiên, các chỉ tiêu nguồn lực tài chính có sự khác biệt rõ nét và tin cậy giữa nhóm hộ phụ thuộc thấp và hai nhóm còn lại. Nhìn chung, nhóm hộ có nguồn lực tài chính mạnh thì họ sẽ ít phụ thuộc vào rừng, họ có xu hướng đa dạng nguồn thu nhập của mình từ các hoạt động phi nông lâm nghiệp.

Đối với nguồn lực con người, tính chung cho toàn bộ mẫu điều tra, 31% số hộ có ít nhất một thành viên có thu nhập ổn định. Thành viên này thường là những người tham gia làm cán bộ chính quyền địa phương, công nhân của các xưởng sản xuất, nhà máy tại địa phương. Họ là thành viên đóng vai trò quan trọng trong sinh kế hộ gia đình cả về số lượng và sự bền vững. Do đó, hộ có lao động với thu nhập ổn định có xu hướng ít phụ thuộc vào rừng hơn. Trình độ của chủ hộ hầu hết là mới học xong cấp 1 và có sự khác biệt giữa các nhóm hộ. Nhóm hộ phụ thuộc cao thường là những hộ với trình độ thấp hơn. Điều này có thể được giải thích là do chủ hộ có trình độ thấp ít có cơ hội tiếp thu kiến thức, kỹ năng để đa dạng hóa nguồn thu nhập. Họ có xu hướng tiếp cận và khai thác nguồn tài nguyên rừng nhiều hơn; quy mô hộ bình quân là 4,63 người/hộ với tuổi bình quân các thành viên là 29,14 và không có sự khác biệt giữa các nhóm hộ.

Đối với nguồn lực tự nhiên, ngoại trừ diện tích đất rừng thì các chỉ tiêu còn lại của các nhóm hộ là

Bảng 3: Quy mô trồng lúa bình quân của hộ dân ở xã Thái Nguyên

Tiêu chí	Số hộ (hộ)	Diện tích gieo trồng lúa (sào)	Số thửa/hộ (thửa)
Quy mô nhỏ (≤ 5 sào/năm)	30	3,9	2,3
Quy mô vừa (5-10 sào/năm)	49	7,3	3,2
Quy mô lớn (≥ 10 sào/năm)	41	17,0	4,3
Trung bình	-	9,8	3,4

Nguồn: Số liệu điều tra, 2016

đồng đều và có sự công bằng trong phân chia theo định mức nhân khẩu từ chính quyền các cấp. Bên cạnh đó, sự dễ dàng tiếp cận nguồn tài nguyên rừng không ảnh hưởng tới mức độ phụ thuộc vào rừng. Tuy nhiên, chỉ tiêu diện tích đất rừng lại có sự khác

biệt rõ nét, nhóm hộ phụ thuộc thấp lại sở hữu diện tích rừng lớn hơn hai nhóm hộ còn lại.

Nguồn lực vật chất được đo lường bằng chỉ tiêu điểm số nhà ở và tài sản của hộ. Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng cách tiếp cận theo quy trình

Bảng 4: Thực trạng nguồn lực sinh kế của hộ

Nguồn lực sinh kế		Tính chung	Phụ thuộc cao	Phụ thuộc trung bình	Phụ thuộc thấp	Giá trị P kiểm định
Nguồn lực tài chính						
Tỷ lệ hộ có thu nhập đảm bảo nhu cầu tối thiểu (%)		38,53	19,64	31,88	54,84	0,000 ^{***}
Tỷ lệ hộ có tích lũy (%)		12,84	3,57	10,14	20,43	0,009 ^{***}
Tỷ lệ hộ hiện đang mắc nợ (%)		77,52	71,43	79,71	79,57	0,448 ^{ns}
Tỷ lệ hộ có nhiều hơn 3 nguồn thu nhập (%)		57,80	30,36	53,62	77,42	0,000 ^{***}
Nguồn lực con người						
Tỷ lệ hộ có lao động với thu nhập ổn định (%)		30,73	7,14	20,29	52,69	0,000 ^{***}
Trình độ học vấn của chủ hộ	Chưa học xong cấp 1 (%)	4,59	7,14	4,35	3,23	0,001 ^{***}
	Đã học xong cấp 1 (%)	33,03	42,86	43,48	19,35	
	Đã học xong cấp 2 (%)	38,07	41,07	28,99	43,01	
	Đã học xong cấp 3 trở lên (%)	24,31	8,93	23,19	34,41	
Số thành viên của hộ (người)		4,80	4,77	4,49	5,04	0,045 ^{**}
Tuổi bình quân thành viên của hộ (năm)		29,14	3 42	28,15	29,09	0,403 ^{ns}
Nguồn lực tự nhiên						
Diện tích đất nông nghiệp (ha)		0,54	0,53	0,50	0,59	0,138 ^{ns}
Diện tích đất rừng (ha)		3,66	1,94	1,85	6,03	0,000 ^{***}
Tỷ lệ hộ cảm nhận dễ dàng trong tiếp cận với các nguồn tài nguyên rừng (%)		44,95	41,07	46,38	46,24	0,000 ^{***}
Tỷ lệ hộ tiếp cận nguồn nước đảm bảo vệ sinh (%)		63,76	71,43	60,87	61,29	0,383 ^{ns}
Nguồn lực vật chất						
Tình trạng nhà ở của hộ	Kiên cố (%)	43,58	30,36	39,13	54,84	0,005 ^{***}
	Bán kiên cố (%)	54,13	69,64	55,07	44,09	
	Nhà tạm (%)	2,29	0,00	5,80	1,08	
Chất lượng nhà ở của hộ	Tốt (%)	18,35	17,86	14,49	21,51	0,740 ^{ns}
	Bình thường (%)	73,39	75,00	78,26	68,82	
	Kém (%)	8,26	7,14	7,25	9,68	
Điểm số tài sản sinh hoạt của hộ (điểm)		32,94	24,41	28,26	41,55	0,000 ^{***}
Điểm số tài sản phục vụ sản xuất của hộ (điểm)		18,13	14,80	16,48	21,35	0,000 ^{***}
Nguồn lực xã hội						
Tỷ lệ hộ tham gia đầy đủ các cuộc họp thôn (%)		97,71	94,64	98,55	98,92	0,204 ^{ns}
Tỷ lệ hộ là thành viên của tổ bảo vệ rừng (%)		44,04	32,14	43,48	51,61	0,068 [*]
Tỷ lệ hộ nhận được sự giúp đỡ khi cần (%)		80,73	67,86	79,71	89,25	0,006 ^{***}
Tỷ lệ hộ hoàn toàn tin tưởng người dân địa phương (%)		87,16	83,93	88,41	88,17	0,704 ^{ns}

Ghi chú: ***, **, * lần lượt với mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%; ns: Không có ý nghĩa thống kê

Nguồn: Phân tích từ số liệu phỏng vấn hộ (2015)

điều tra, rà soát hộ nghèo theo Thông tư số 21/2012/TT-BLĐTBXH. Kết quả nghiên cứu cho thấy, điểm số nhà ở và tài sản ở mức độ nghèo nàn. Sự khác biệt của nguồn lực vật chất là khá rõ nét giữa nhóm hộ phụ thuộc thấp vào hai nhóm hộ còn lại.

Đối với nguồn lực xã hội, các chỉ tiêu bao gồm tham gia họp thôn, tham gia tổ bảo vệ rừng và mức độ tin tưởng người dân địa phương là khá cao và đồng đều giữa các nhóm hộ. Điều này được giải thích bởi sự công bằng của chính quyền địa phương khi lựa chọn hộ tham gia bảo vệ rừng cũng như mời người dân tham gia các cuộc họp. Tuy nhiên, sự chuyển biến từ việc được tin tưởng đến nhận được sự giúp đỡ khi cần thiết lại có sự khác biệt. Kết quả kiểm định cho thấy, nhóm hộ phụ thuộc thấp dễ dàng hơn hai nhóm hộ còn lại trong việc tìm kiếm sự giúp đỡ của bạn bè hàng xóm khi gặp khó khăn.

3.3. Phân tích ảnh hưởng của nguồn lực sinh kế tới thu nhập của hộ

Kết quả ước lượng mô hình hồi quy đa biến sử dụng phần mềm Stata 12.0 được trình bày ở bảng 5 cho thấy giá trị kiểm định $F = 12,98$ và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% đã chứng tỏ sự phù hợp của mô hình. Các chỉ tiêu nguồn lực sinh kế giải thích được 64,25% ($R^2 = 6425$) sự thay đổi của giá trị thu nhập của hộ. Giá trị VIF bình quân (1,63) cũng như của các biến thấp (từ 1,29-2,34) cho thấy không có hiện tượng tự tương quan (multicollinearity) của các biến độc lập. Thêm vào đó, giá trị kiểm định z và sai số chuẩn mạnh (Robust Std. Err) được sử dụng để tránh hiện tượng phương sai thay đổi (heteroscedasticity). Kết quả cho thấy, có mười ba tham số ước lượng có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến thu nhập của hộ.

Hệ số ước lượng của biến mức độ phụ thuộc vào rừng mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và 5%. Điều này cho thấy, hộ càng có mức phụ thuộc cao thì thu nhập của họ càng thấp. Kết quả này phù hợp với kết quả kiểm định ở bảng 3 và các nghiên cứu khác có liên quan như Babulo & cộng sự (2008). Điều này ngụ ý rằng, đối với khu vực vùng cao, rừng chủ yếu là rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được giao cho cộng đồng quản lý, rừng của hộ chủ yếu là rừng khoanh nuôi tái sinh, do đó, Nhà nước cần có chính sách nhằm giảm bớt sự phụ thuộc vào rừng của hộ, cần có giải pháp hỗ trợ phát triển ngành nghề phi lâm nghiệp như trồng trọt, chăn nuôi hơn là khai thác nguồn tài nguyên rừng.

Trong các nhóm nguồn lực thì nguồn lực con người và tài chính có ảnh hưởng mạnh hơn tới thu nhập của hộ so với ba nhóm nguồn lực còn lại. Đối với nhóm nguồn lực tài chính, cả bốn chỉ tiêu nghiên cứu đều có ý nghĩa thống kê, ngụ ý sự ảnh

hưởng rõ nét của nguồn lực này tới thu nhập của hộ. Kết quả hệ số ước lượng chỉ ra rằng, nguồn lực tài chính mạnh sẽ giúp hộ cải thiện thu nhập đáng kể. Nguồn lực con người của hộ như trình độ học vấn, quy mô hộ, tuổi bình quân thành viên của hộ hay hộ có lao động với thu nhập ổn định có sự ảnh hưởng cùng chiều với thu nhập của hộ và có độ tin cậy ở mức 90% đến 95%. Điều này cho thấy, nếu cải thiện nguồn lực con người, thu nhập của hộ sẽ được tăng thêm. Ví dụ, hộ có lao động có thu nhập ổn định giúp họ có thu nhập cao hơn nhóm hộ còn lại là 16,8%; hay hộ có trình độ học vấn cấp 1 và cấp 2 có thu nhập thấp hơn hộ với trình độ học vấn cao hơn lần lượt là 18,6% và 17,3%.

Đối với nhóm chỉ tiêu nguồn lực tự nhiên, chỉ có chỉ tiêu diện tích rừng của hộ có ảnh hưởng rõ nét cùng chiều tới thu nhập của hộ, nếu các yếu tố khác không đổi, diện tích rừng của hộ tăng 1% sẽ giúp thu nhập của hộ tăng 0,062%. Các chỉ tiêu khác bao gồm diện tích đất nông nghiệp, tiếp cận nguồn nước đảm bảo vệ sinh hay sự dễ dàng tiếp cận tài nguyên rừng không có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê tới thu nhập của hộ. Kết quả này khá khác biệt so với các nghiên cứu khác như nghiên cứu của Chu Thị Kim Loan & Nguyễn Văn Hương (2015) khi họ cho thấy biến diện tích đất canh tác có ảnh hưởng tới thu nhập của hộ. Tuy nhiên, tại địa bàn nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy, diện tích đất canh tác của hộ bình quân khoảng 5.400m² và không có sự khác biệt giữa các nhóm hộ. Bên cạnh đó, khác với khu vực đồng bằng, đất canh tác của hộ tại khu vực vùng cao có chất lượng không tốt, phân tán manh mún ở gần các dòng suối, năng suất sản xuất nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào điều kiện thời tiết. Do vậy, sự chênh lệch về thu nhập từ diện tích đất canh tác là không đáng kể.

Cũng giống như các nhóm nguồn lực khác, nguồn lực vật chất của hộ có sự ảnh hưởng cùng chiều với thu nhập của hộ. Nói cách khác, nguồn lực vật chất của hộ càng mạnh, họ sẽ ít bị tổn thương hơn và theo đó, thu nhập của hộ sẽ cao hơn. Chẳng hạn, nếu tài sản sinh hoạt của hộ tăng 1% giúp họ cải thiện được 0,218% thu nhập; hay nhà ở của hộ tốt hơn cũng giúp hộ nâng cao được thu nhập của mình. Đối với nhóm chỉ tiêu nguồn lực xã hội, chỉ có chỉ tiêu về sự tin tưởng có sự ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê tới thu nhập của hộ. Điều này thể hiện sự lạc quan của nhóm người có thu nhập cao vào cộng đồng địa phương, do đó, họ dễ dàng hơn trong việc phát triển các hoạt động nâng cao thu nhập. Ba chỉ tiêu còn lại có ảnh hưởng không rõ ràng tới thu nhập của hộ. Điều này được giải thích do tại khu vực vùng cao, mối quan hệ xã hội trong cộng đồng cũng như giữa

Bảng 5: Kết quả ước lượng hồi quy về ảnh hưởng của nguồn lực sinh kế tới thu nhập của hộ

Biến độc lập		Hệ số ước lượng	Robust Std. Err.	Giá trị kiểm định (z)	Xác suất (P)	VIF
Mức độ phụ thuộc vào rừng của hộ	Cao ^{bcs}					
	Trung bình	0,300 ^{***}	0,093	3,22	0,002	1,76
	Thấp	0,258 ^{**}	0,107	2,40	0,017	2,34
Nguồn lực tài chính						
Thu nhập đảm bảo nhu cầu tối thiểu ^d		0,314 ^{***}	0,084	3,75	0,000	1,48
Tích lũy của hộ ^d		0,241 [*]	0,124	1,95	0,053	1,3
Hộ hiện đang mắc nợ ^d		-0,240 ^{***}	0,081	-2,97	0,003	1,11
Hộ có nhiều hơn 3 nguồn thu nhập ^d		0,173 ^{**}	0,087	1,98	0,049	1,84
Nguồn lực con người						
Hộ có lao động với thu nhập ổn định ^d		0,168 [*]	0,100	1,68	0,094	1,88
Trình độ học vấn của chủ hộ	Chưa học xong cấp 1	0,157 ^{ns}	0,188	0,83	0,405	1,58
	Đã học xong cấp 1	-0,186 [*]	0,102	-1,83	0,069	2,32
	Đã học xong cấp 2	-0,173 [*]	0,092	-1,88	0,062	1,76
	Đã học xong cấp 3 trở lên ^{bcs}					
Số thành viên của hộ (người) ^{log}		0,308 ^{**}	0,134	2,30	0,023	1,4
Tuổi bình quân thành viên của hộ (năm) ^{log}		0,172 [*]	0,101	1,70	0,091	1,31
Nguồn lực tự nhiên						
Diện tích đất nông nghiệp (ha) ^{log}		0,098 ^{ns}	0,073	1,34	0,181	1,47
Diện tích đất rừng (ha) ^{log}		0,062 ^{**}	0,031	2,03	0,044	2,08
Sự dễ dàng để tiếp cận với các nguồn tài nguyên rừng ^d		-0,056 ^{ns}	0,070	-0,81	0,421	1,18
Hộ tiếp cận nguồn nước đảm bảo vệ sinh ^d		0,107 ^{ns}	0,078	1,37	0,172	1,4
Nguồn lực vật chất						
Tình trạng nhà ở của hộ	Kiên cố ^{bcs}					
	Bán kiên cố	0,030 ^{ns}	0,076	0,40	0,690	1,31
	Nhà tạm	-0,444 [*]	0,264	-1,68	0,094	1,48
Chất lượng nhà ở của hộ	Tốt ^{bcs}					
	Bình thường	-0,301 ^{***}	0,101	-2,97	0,003	1,51
	Kém	0,062 ^{ns}	0,193	0,32	0,750	2,04
Điểm số tài sản sinh hoạt của hộ ^{log}		0,218 ^{***}	0,068	3,18	0,002	1,93
Điểm số tài sản phục vụ sản xuất của hộ ^{log}		0,094 ^{ns}	0,067	1,39	0,165	1,85
Nguồn lực xã hội						
Hộ tham gia đầy đủ các cuộc họp thôn ^d		-0,121 ^{ns}	0,254	-0,48	0,633	1,23
Hộ là thành viên của tổ bảo vệ rừng ^d		0,114 ^{ns}	0,098	1,16	0,248	2,04
Hộ nhận được sự giúp đỡ khi cần ^d		0,097 ^{ns}	0,114	0,85	0,396	1,43
Hộ tin tưởng người dân địa phương ^d		0,307 ^{**}	0,130	2,37	0,019	1,29
Hằng số		7,901 ^{***}	0,545	14,51	0,000	

Ghi chú: ^{bcs} biến cơ sở; ^d biến giả (1=có, 0=không); ^{log} biến được lấy logarit; ***, ** và * lần lượt với mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%; ns: Không có ý nghĩa thống kê
 Nguồn: Phân tích từ số liệu phỏng vấn hộ (2015)

các hộ khá chặt chẽ. Sự tham gia họp thôn của các hộ khá đầy đủ và không có sự khác biệt giữa các nhóm hộ, người dân sẵn sàng giúp đỡ nhau khi cần thiết, việc tham gia tổ tuần tra rừng cũng là hoàn toàn tự nguyện và công bằng.

4. Kết luận và kiến nghị

Kết quả nghiên cứu cho thấy nguồn lực sinh kế

của nhóm hộ phụ thuộc cao còn nhiều hạn chế so với nhóm còn lại, mức độ phụ thuộc vào rừng cao và thu nhập của hộ thấp. Trong năm nhóm nguồn lực, thì nguồn lực con người, tài chính và vật chất của nhóm hộ phụ thuộc cao là yếu kém hơn cả. Trung bình, chỉ có 40% số hộ cho rằng thu nhập của họ đáp ứng được nhu cầu tối thiểu, trong khi đó tỷ lệ mắc nợ cao (78%) và hầu như hộ không có nguồn tiết kiệm

nào đáng kể. Bên cạnh đó, trình độ học vấn cũng là vấn đề đáng lo ngại khi trình độ của chủ hộ chủ yếu là hết cấp 1 và cấp 2, tỷ lệ hộ có lao động với thu nhập ổn định chỉ là 31% và khác biệt rất lớn giữa các nhóm hộ. Ở khía cạnh nguồn lực vật chất, tình trạng nhà ở của hộ chủ yếu là bán kiên cố với chất lượng không cao, điểm tài sản sinh hoạt và tài sản công cụ sản xuất ở mức độ nghèo nàn. Tuy nhiên, nguồn lực tự nhiên và xã hội của hộ là khá đảm bảo. Tỷ lệ hộ tham gia họp thôn cao, mối quan hệ xã hội trong cộng đồng chặt chẽ, diện tích đất canh tác đảm bảo cộng với khả năng tiếp cận nguồn nước đảm bảo.

Thu nhập của hộ đạt mức khá thấp, bình quân đạt 35,5 triệu đồng/năm, thu nhập bình quân đầu người đạt hơn 600 nghìn đồng/tháng. 14/21 biến độc lập đưa vào mô hình có ý nghĩa thống kê ở mức 1-10%. Hệ số ước lượng của các biến nguồn lực sinh kế với sự tin cậy cao cho thấy sự ảnh hưởng rõ ràng tới thu nhập của hộ. Trong đó, nhóm biến nguồn lực tài chính và con người có sự ảnh hưởng rõ nét hơn cả. Kết quả này ngụ ý rằng hộ có thể cải thiện thu nhập thông qua việc nâng cao nguồn lực sinh kế của mình.

Do vậy, trước hết, chính quyền địa phương cần chú trọng hơn nữa đến công tác giáo dục đào tạo.

Tài liệu tham khảo

- Alary, Messad, Aboul-Naga, Osman, Daoud, Bonnet & Tourrand (2014), 'Livelihood strategies and the role of livestock in the processes of adaptation to drought in the Coastal Zone of Western Desert (Egypt)', *Agricultural Systems*, 128, 44-54.
- Babulo, Muys, Nega, Tollens, Nyssen, Deckers & Mathijs (2008), 'Household livelihood strategies and forest dependence in the highlands of Tigray, Northern Ethiopia', *Agricultural Systems*, 98 (2), 147-155.
- Bebbington Anthony (1999), 'Capitals and Capabilities: A Framework for Analyzing Peasant Viability, Rural Livelihoods and Poverty', *World Development*, 27 (12), 2021-2044.
- Chambers, R. & Conway, G.R. (1992), *Sustainable Rural Livelihoods: Practical Concepts for the 21st Century*, IDS Discussion Paper 296.
- Chu Thị Kim Loan, & Nguyễn Văn Hướng (2015), 'Ảnh hưởng của nguồn lực đến thu nhập của nông hộ tỉnh Thanh Hóa: nghiên cứu điển hình ở huyện Thọ Xuân và Hà Trung', *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, 13 (6), 1051-1060.
- DFID (1999), *Sustainable livelihoods guidance sheets* London, Department for International Development, 1-8.
- Đình Đức Thuận (2005), 'Lâm nghiệp, giảm nghèo và sinh kế nông thôn ở Việt Nam', Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn: *Chương trình hỗ trợ ngành lâm nghiệp và đối tác*.
- Kamanga, Vedeld & Sjaastad (2009), 'Forest incomes and rural livelihoods in Chiradzulu District, Malawi', *Ecological Economics*, 68 (3), 613-624.
- Niên giám thống kê tỉnh Bắc Kạn năm 2015* (2016), Nhà xuất bản Thống kê.
- Scoones, Ian (2009), 'Livelihoods perspectives and rural development', *The Journal of Peasant Studies*, 36 (1), 171-196.
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2012), *Thông tư số 21/2012/TT-BLĐTBXH về hướng dẫn quy trình điều tra, rà soát hộ nghèo, cận nghèo hàng năm*, ban hành ngày 05 tháng 9 năm 2012.
- Xu, Zhang, Rasul, Liu, Xie, Mengtian & Enlai (2015), 'Household Livelihood Strategies and Dependence on Agriculture in the Mountainous Settlements in the Three Gorges Reservoir Area, China', *Sustainability*, 7 (5), 4850-4869.

Điều này có thể chưa giúp hộ nâng cao thu nhập trong ngắn hạn nhưng nó là một giải pháp bền vững trong dài hạn. Bên cạnh đó, công tác đào tạo nghề, đẩy mạnh phát triển tiểu thủ công nghiệp, các ngành nghề phi nông lâm nghiệp để tạo điều kiện cho hộ có ít nhất 1 lao động với thu nhập ổn định. Giải pháp này đồng thời sẽ giúp hộ và địa phương chuyển đổi cơ cấu ngành nghề, góp phần đa dạng hóa nguồn thu nhập của hộ. Đối với tình trạng mắc nợ hiện nay của hộ, chính quyền địa phương cần đa dạng hóa các loại hình hỗ trợ tín dụng, tránh để người dân phải bán lúa non hay vay tư thương với lãi suất cao. Đồng thời, cần tiếp tục xây dựng văn hóa thôn bản, cộng đồng đoàn kết, hòa thuận, tin tưởng và giúp đỡ nhau. Tiếp tục thực hiện giao đất giao rừng hiệu quả, tránh sự xâm lấn và sở hữu chồng chéo. Đồng thời, đối với khu vực vùng cao, rừng chủ yếu là rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được giao cho cộng đồng quản lý, rừng của hộ chủ yếu là rừng khoanh nuôi tái sinh. Do đó, Nhà nước cần có chính sách nhằm giảm bớt sự phụ thuộc vào rừng của hộ, cần có giải pháp hỗ trợ phát triển ngành nghề phi lâm nghiệp như trồng trọt, chăn nuôi hơn là khai thác nguồn tài nguyên rừng.